

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 15 Điều 2; khoản 5 Điều 4, khoản 5 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 5 Điều 8, khoản 5 Điều 33, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 42, khoản 4 Điều 46 của Luật Hóa chất và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành của Luật Hóa chất về trách nhiệm quản lý nhà nước về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất; lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất; thiết lập khoảng cách an toàn đối với công trình hóa chất; kiểm tra, hồ sơ huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất; nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực dân sự.

2. Các sản phẩm sau không thuộc đối tượng hóa chất được điều chỉnh tại Chương V, Chương VI, Chương VII của Nghị định này:

a) Dược phẩm; chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn; thực phẩm; sản phẩm mỹ phẩm; hóa chất trong thiết bị y tế;

b) Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật; phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, phân bón hóa học (là phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học); sản phẩm bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản;

c) Chất phóng xạ; hóa chất trong thiết bị thí nghiệm;

d) Các sản phẩm sử dụng trong lĩnh vực gia dụng bao gồm keo dán, sản phẩm tẩy rửa;

đ) Xăng, dầu theo quy định pháp luật về xăng, dầu; condensate, naphta sử dụng trong chế biến xăng dầu;

e) Pin, ắc quy, thiết bị chữa cháy; vật liệu xây dựng; sơn, mực in;

g) Vật liệu nổ công nghiệp;

h) Các sản phẩm chứa hóa chất khác được nhập khẩu, sản xuất, phối trộn, gia công, đóng gói hoàn chỉnh, lưu thông trên thị trường với mục đích sử dụng trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc người sử dụng cuối cùng, không phải là nguyên liệu và không được sử dụng làm nguyên liệu, phụ gia, chất trung gian để sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa khác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 8 như sau:

“c) Thực hiện quản lý công tác an toàn hóa chất trong hoạt động sử dụng hóa chất tại các tổ chức khoa học và công nghệ.”.

b) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Bộ Giáo dục và Đào tạo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý công tác an toàn hóa chất trong hoạt động sử dụng hóa chất tại các cơ sở giáo dục.”.

c) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 10 như sau:

“10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất trong phạm vi địa phương theo quy định tại Nghị định này và thực hiện các nội dung sau:”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trước ngày 15 tháng 3 hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cập nhật thông tin về kết quả thực hiện nhiệm

vụ, giải pháp được quy định tại khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất, trữ thông tin về dự án hóa chất phục vụ quốc phòng, an ninh có thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân vận hành dự án hóa chất sau khi hoàn thành công trình và đưa công trình vào sử dụng có trách nhiệm cập nhật tình hình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, trữ thông tin về dự án hóa chất phục vụ quốc phòng, an ninh có thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ Hạng A1: Có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc về công nghệ, kỹ thuật hóa học từ 07 năm trở lên; đã thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với 02 dự án hóa chất có công trình cấp II trở lên hoặc 05 dự án hóa chất có công trình cấp III trở lên;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạm vi hoạt động của cá nhân hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất được quy định như sau:

a) Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A1: Đủ điều kiện để thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với tất cả các dự án hóa chất;

b) Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A2: Đủ điều kiện để thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình từ cấp II trở xuống;

c) Cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng A3: Đủ điều kiện để thực hiện các công việc liên quan đến tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất có công trình từ cấp III trở xuống.”.

5. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 của Điều 17 như sau:

“6. Tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn lựa chọn công nghệ, thiết bị đối với dự án hóa chất phải sử dụng cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất để chủ trì thực hiện hoạt động tư vấn theo hạng và phạm vi hoạt động ghi trên chứng chỉ tư vấn.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Điều kiện cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất đối với cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất

1. Cá nhân hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất Hạng B khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đáp ứng điều kiện kinh nghiệm công tác theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phạm vi hoạt động của cá nhân được cấp chứng chỉ tư vấn tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được quy định như sau:

a) Thực hiện các công việc tư vấn về xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất; phân loại, ghi nhãn hóa chất, lập phiếu an toàn hóa chất, đăng ký hóa chất mới;

b) Thực hiện các công việc tư vấn về huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất.

c) Thực hiện các công việc tư vấn diễn tập ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất và xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở;

d) Thực hiện các công việc tư vấn diễn tập ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh, xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh và các công việc quy định tại điểm a, b và c khoản này.

3. Điều kiện kinh nghiệm công tác của cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; có kinh nghiệm làm người huấn luyện tối thiểu 05 chương trình huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất hoặc có kinh nghiệm thực hiện 05 hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này: Có thời gian

kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập của cơ sở hóa chất hoặc tham gia xây dựng 02 kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở hóa chất đã được phê duyệt hoặc có kinh nghiệm thực hiện 10 hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này: Có thời gian kinh nghiệm công tác tại vị trí liên quan đến hoạt động an toàn hóa chất bằng tiêu chuẩn về thời gian kinh nghiệm của người huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành có trình độ từ đại học trở lên theo quy định tại pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; Có kinh nghiệm tham gia xây dựng tối thiểu 02 chương trình diễn tập cấp tỉnh hoặc tham gia xây dựng 02 kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh đã được ban hành, phê duyệt hoặc có kinh nghiệm thực hiện 05 hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất phải có ít nhất 01 tư vấn viên đảm nhận nhiệm vụ tư vấn có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định Điều 18 của Nghị định này làm việc trọn thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.”.

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn an toàn, an ninh hóa chất phải sử dụng cá nhân có chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất để chủ trì thực hiện hoạt động tư vấn theo hạng và phạm vi hoạt động ghi trên chứng chỉ tư vấn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Cấp mới chứng chỉ tư vấn đối với các trường hợp: lần đầu được cấp chứng chỉ; chứng chỉ hết thời hạn hiệu lực; trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn đối với trường hợp điều chỉnh phạm vi hoạt động, hạng chứng chỉ tư vấn;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ tư vấn được đề nghị cấp mới chứng chỉ tư vấn sau thời hạn 24 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ tư vấn đối với các trường hợp theo quy định tại các điểm b, c, d và g khoản 2 Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bản sao văn bằng hoặc tệp tin bản sao điện tử do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với lĩnh vực, hạng chứng chỉ tư vấn đề nghị cấp (đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự và bản dịch sang tiếng Việt hoặc nộp kèm giấy công nhận văn bằng theo pháp luật về giáo dục);”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tài liệu chứng minh thời gian công tác tại các vị trí phù hợp là bản sao hoặc tệp tin bản sao điện tử một hoặc một số giấy tờ sau đây: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tuyển dụng, luân chuyển, điều động; hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động; bảng lương hoặc giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy xác nhận quá trình công tác;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tham gia các công việc phù hợp là bản sao hoặc tệp tin bản sao điện tử một hoặc một số giấy tờ sau đây: Các quyết định phân công công việc (hoặc giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về tính trung thực của nội dung xác nhận về các công việc mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai; hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện đã kê khai;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Bản sao hoặc tệp tin bản sao điện tử giấy tờ về cư trú và giấy phép lao động (hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động) tại Việt Nam đối với người không có quốc tịch Việt Nam.”.

đ) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Các thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất được kê khai theo thông tin trên hệ thống định danh điện tử do Bộ Công an tạo lập, phát triển.”.

10. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 của Điều 23 như sau:

“1a. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể

từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ tư vấn thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp chứng chỉ tư vấn quy định tại khoản 3 Điều này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất, trừ trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu về an toàn trong hoạt động hóa chất theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.”.

b) Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định yêu cầu về cơ sở vật chất – kỹ thuật đối với hoạt động sử dụng hóa chất của các tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định yêu cầu về cơ sở vật chất – kỹ thuật đối với hoạt động sử dụng hóa chất của các cơ sở giáo dục.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức sản xuất hóa chất phải có người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này làm việc trọn thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức kinh doanh hóa chất, hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất, sử dụng hóa chất cho mục đích tạo ra sản phẩm, hàng hóa khác, xử lý chất thải hóa chất, tiêu hủy hóa chất, thải bỏ hóa chất phải có người chịu trách nhiệm chuyên môn về an toàn hóa chất có trình độ trung cấp trở lên ngành đào tạo về hóa học thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này làm việc trọn thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 29 như sau:

“3. Đối tượng tham gia huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất được quy định như sau:

a) Nhóm 1, bao gồm: Người đại diện pháp luật của tổ chức; người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ sở hóa chất, các bộ phận trực thuộc có liên quan trực tiếp đến hóa chất của tổ chức, cơ sở hóa chất; ngoại trừ các cá nhân tại tổ chức khoa học và công nghệ và cơ sở giáo dục.

b) Nhóm 2, bao gồm: Người chịu trách nhiệm về an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất; người trực tiếp giám sát về an toàn hóa chất tại nơi làm việc; thủ kho liên quan đến hoạt động hoá chất hoặc tương đương; ngoại trừ các cá nhân tại tổ chức khoa học và công nghệ và cơ sở giáo dục.

c) Nhóm 3, bao gồm:

Người lao động liên quan trực tiếp đến hóa chất;

Nhân viên y tế tại cơ sở hoạt động hoá chất (nếu có).”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 của Điều 33 như sau:

“a) Có ít nhất 01 hóa chất thuộc Bảng A hoặc 01 hỗn hợp chất chứa các chất quy định tại Bảng A khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng B Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất với khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm lớn hơn hoặc bằng ngưỡng khối lượng quy định tại Phụ lục;”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Tập tin bản sao điện tử bản vẽ thiết kế thể hiện vị trí xây dựng các hạng mục công trình, hướng tuyến công trình hóa chất, mặt bằng, mặt cắt đứng công trình hóa chất; thuyết minh làm rõ sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về an toàn hóa chất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Cơ quan thẩm định có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung, thông qua nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc không được thông qua để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, Cơ quan thẩm định có trách nhiệm gửi thông báo kết quả thẩm định đến tổ chức, cá nhân trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định và kiểm tra thực tế tại cơ sở. Thông báo kết quả thẩm định phải thể hiện rõ kết luận của Hội đồng thẩm định về việc Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua nhưng phải chỉnh

sửa, bổ sung hoặc không được thông qua để thực hiện các bước tiếp theo và các yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân;

Trường hợp Kế hoạch không được thông qua, chủ đầu tư dự án, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng và trình thẩm định lại Kế hoạch.

Trường hợp Kế hoạch được thông qua không phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc thông qua nhưng phải bổ sung, chỉnh sửa, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Chậm nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân, Hội đồng thẩm định thực hiện các nội dung sau:

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định tiến hành kiểm tra thực tế việc thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định; báo cáo kết quả kiểm tra và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 34 Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định xem xét báo cáo về kết quả thực hiện các yêu cầu của Hội đồng thẩm định nêu tại Thông báo kết quả thẩm định của tổ chức, cá nhân và kết luận kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiến hành đánh giá, thẩm định Kế hoạch, kiểm tra thực tế cơ sở hoạt động hóa chất và xem xét, đánh giá việc thực hiện việc thực hiện các yêu cầu nêu tại Thông báo kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm về kết luận thẩm định. Hội đồng thẩm định chấm dứt hoạt động và tự giải thể sau khi Kế hoạch được phê duyệt;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Hội đồng thẩm định chỉ tiến hành họp khi có sự tham gia của ít nhất 2/3 thành viên (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến), trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Chỉ những thành viên Hội đồng tham gia họp Hội đồng thẩm định mới được tham gia bỏ phiếu đánh giá Kế hoạch;”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 4 như sau:

“g) Đối với kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu nêu tại Thông báo kết quả thẩm định, Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt kết luận theo nguyên tắc sau: Kiến nghị phê duyệt Kế hoạch nếu 100% thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra đồng ý phê duyệt; yêu cầu chủ đầu tư chỉnh sửa, bổ sung Kế hoạch nếu không đủ 100% thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra đồng ý phê duyệt.

Trong trường hợp chủ đầu tư phải chỉnh sửa, bổ sung Kế hoạch, Hội đồng tiến hành cho ý kiến lần 2 về Kế hoạch sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc chỉnh sửa, bổ sung. Chủ tịch Hội đồng kết luận theo nguyên tắc sau: Kiến nghị phê duyệt Kế hoạch nếu 100% thành viên Hội đồng đồng ý phê duyệt; kiến nghị không phê duyệt Kế hoạch nếu có thấp hơn 2/3 thành viên Hội đồng đồng ý phê duyệt; các trường hợp khác, Chủ tịch Hội đồng căn cứ ý kiến của các thành viên Hội đồng để xem xét, quyết định việc kiến nghị phê duyệt hoặc không phê duyệt Kế hoạch.”.

g) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất có trách nhiệm cập nhật Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất không quá 30 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, trừ trường hợp vì mục đích quốc phòng, an ninh.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 của Điều 35 như sau:

“c) Tổ chức, cá nhân thuộc quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cập nhật Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất không quá 30 ngày kể từ ngày ban hành biện pháp.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 của Điều 36 như sau:

“6. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất đã ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất phải điều chỉnh Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi mở rộng quy mô, thay đổi dây chuyền công nghệ, trang thiết bị sản xuất, sử dụng, tồn trữ của dự án, cơ sở tồn trữ hóa chất mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này;

b) Bổ sung chủng loại hoặc nâng khối lượng tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm đối với hóa chất nguy hiểm mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này.”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất

1. Bãi bỏ điểm a khoản 2 của Điều 21.

2. Thay thế Phụ lục I và Phụ lục III của Nghị định số 25/2026/NĐ-CP bằng Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất, hồ sơ đề nghị thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.

2. Tổ chức, cá nhân đã tổ chức huấn luyện an toàn chuyên ngành hóa chất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng hồ sơ huấn luyện đến hết thời hạn của hồ sơ huấn luyện đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2027.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phụ lục I
MẪU CHỨNG CHỈ TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01

(trang 4)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc CHỨNG CHỈ TƯ VẤN CHUYÊN NGÀNH HÓA CHẤT (trang 1)																											
THÔNG TIN CÁ NHÂN Mã số chứng chỉ: Ảnh 4x6 của người được cấp chứng chỉ Họ và tên: Ngày tháng năm sinh: Số CC/CCCD/Hộ chiếu: cấp ngày tại Quốc tịch: Cơ sở đào tạo: Trình độ chuyên môn: Thời hạn: (trang 2)	Phạm vi hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"><thead><tr><th style="width: 10%;">STT</th><th style="width: 60%;">Phạm vi hoạt động⁽¹⁾</th><th style="width: 30%;">Hạng⁽²⁾</th></tr></thead><tbody><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td></tr></tbody></table> Tỉnh/Thành phố, ngày .../.../... THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ (Ký, họ và tên, đóng dấu) (trang 3)	STT	Phạm vi hoạt động ⁽¹⁾	Hạng ⁽²⁾																								
STT	Phạm vi hoạt động ⁽¹⁾	Hạng ⁽²⁾																										

Ghi chú:

Chứng chỉ được in 2 mặt trên khổ giấy A4.

(1) Ghi cụ thể phạm vi hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 18 của Nghị định này.

(2) Ghi hạng chứng chỉ A1/A2/A3/B.

(3) Ghi rõ ngày tháng năm.

Phụ lục III
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO VỀ HÓA HỌC
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Mã ngành	Tên ngành
Trung cấp	
5510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
5510402	Công nghệ hoá hữu cơ
5510403	Công nghệ hoá vô cơ
5510404	Hoá phân tích
5510405	Công nghệ hoá nhựa
5510406	Công nghệ hoá nhuộm
5510407	Công nghệ hoá Silicat
5510701	Công nghệ kỹ thuật hoá dầu
5520176	Bảo trì và sửa chữa thiết bị hoá chất
5520190	Vận hành máy và thiết bị hoá chất
Cao đẳng	
6510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
6510404	Hoá phân tích
6510405	Công nghệ hoá nhựa
6510406	Công nghệ hoá nhuộm
6520190	Vận hành máy và thiết bị hoá chất
Cử nhân/Kỹ sư	
7140212	Sư phạm Hoá học
7440112	Hoá học
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
7420201	Công nghệ sinh học
7540101	Công nghệ thực phẩm
7520301	Kỹ thuật hoá học
7520320	Kỹ thuật môi trường
7440301	Khoa học môi trường
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7720203	Hoá dược
7850201	Bảo hộ lao động
7510601	Quản lý công nghiệp
7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu
7520117	Kỹ thuật công nghiệp
7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
7440122	Khoa học vật liệu
7510402	Công nghệ vật liệu

Thạc sĩ	
8420120	Hoá sinh học
8440112	Hoá học
8440113	Hoá vô cơ
8440114	Hoá hữu cơ
8440118	Hoá phân tích
8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý
8440120	Hoá môi trường
8440301	Khoa học môi trường
8520301	Kỹ thuật hoá học
8520305	Kỹ thuật hoá dầu và lọc dầu
8520320	Kỹ thuật môi trường
8720203	Hoá dược
8720208	Hoá sinh dược
8440122	Khoa học vật liệu
8510601	Quản lý công nghiệp
8520117	Kỹ thuật công nghiệp
8520309	Kỹ thuật vật liệu
8520604	Kỹ thuật dầu khí
Tiến sĩ	
9420120	Sinh thái học
9440112	Hoá học
9440113	Hoá vô cơ
9440114	Hoá hữu cơ
9440117	Hoá học các hợp chất thiên nhiên
9440118	Hoá phân tích
9440119	Hoá lý thuyết và hoá lý
9440120	Hoá môi trường
9440301	Khoa học môi trường
9520301	Kỹ thuật hoá học
9520305	Kỹ thuật hoá dầu và lọc dầu
9520320	Kỹ thuật môi trường
9720203	Hoá dược
9720208	Hoá sinh dược
9440122	Khoa học vật liệu
9520309	Kỹ thuật vật liệu
9520604	Kỹ thuật dầu khí

* Ghi chú:

Trường hợp văn bằng không ghi, ghi không rõ ngành đào tạo hoặc có ghi tên ngành, mã ngành nhưng không trùng khớp với quy định tại Danh mục trên, việc xác định ngành đào tạo được căn cứ theo nội dung văn bằng và văn bản xác nhận tính tương đương về ngành đào tạo của tổ chức cấp văn bằng trong trường hợp tổ chức cấp văn bằng đó có đào tạo các ngành, mã ngành thuộc Danh mục nêu trên.

